

-(으)ㄴ 직하다

trông đáng...; có vẻ hợp lý

Hai thứ liên quan cùng mang hình thức này: một nhóm nhỏ tính từ ghép nên học như từ vựng, và một mẫu năng sản mang nghĩa “có lý, có thể xảy ra”. Dấu cách giúp phân biệt chúng.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Tính từ ghép	viết liền	먹다 → 먹음직하다
Tính từ ghép	viết liền	믿다 → 믿음직하다
Từ thường ngày	바람직하다	đáng mong muốn, nên
Có lý	viết cách	있음 직하다
Trước danh từ	-(으)ㄴ 직한	있음 직한 일
Gần nghĩa	-(으)ㄴ 법하다	있을 법한 일

Khi nào dùng

Các tính từ ghép được viết liền và dùng như từ bình thường: 먹음 직하다 (trông ngon miệng), 믿음직하다 (đáng tin cậy), 바람직하다 (đáng mong muốn). Đây là một nhóm đóng, tốt nhất nên học như từ vựng chứ không phải ngữ pháp.

Mẫu năng sản được viết cách và mang nghĩa “có lý do để nghĩ vậy”: 충분히 있음 직한 일이다 — hoàn toàn có thể xảy ra.

Ở cách dùng này, nó trùng khớp nhiều với -(으)ㄴ 법하다, và thường dùng cái nào cũng được.

Cả hai cách dùng đều trang trọng hoặc mang tính văn chương. 바람직하다 là ngoại lệ — đây là từ vựng thường ngày và xuất hiện liên tục trong văn viết và lời nói về việc nên làm.

Ví dụ trong câu

- 1 빵이 노릇노릇하게 구워져 먹음직해 보였다.

Bánh mì được nướng vàng ươm, trông rất ngon miệng.
- 2 그는 어떤 일이든 맡길 만한 믿음직한 사람이다.

Anh ấy là người đáng tin cậy, có thể giao phó bất cứ việc gì.
- 3 환경을 고려한 설계가 바람직합니다.

Thiết kế có tính đến môi trường là điều đáng mong muốn.
- 4 충분히 있음 직한 일이라고 생각합니다.

Tôi cho rằng điều đó hoàn toàn có thể xảy ra.
- 5 직접 만들었다고 해도 믿음직한 솜씨였다.

Tay nghề đến mức người ta có thể tin rằng nó được làm thủ công.
- 6 누구에게나 일어남 직한 실수였어요.

Đó là loại sai sót mà ai cũng có thể mắc phải.

So sánh với

-(으)ㄴ 법하다

Ở nghĩa “có lý”, hai dạng rất gần nhau. 법하다 phổ biến hơn trong văn viết hiện đại; -(으)ㄴ 직하다 nghe cổ hơn.

있을 법한 이야기 / 있음 직한 이야기

-(으)ㄴ 만하다

만하다 đánh giá điều gì đó là đáng làm; 먹음직하다 (dạng ghép) nói rằng nó trông đáng làm, xét theo vẻ ngoài.

먹을 만해요. (ăn được) / 먹음직해요. (trông ngon miệng)

바람직하다

Đáng để tách riêng. Từ này đã rời khỏi mẫu ngữ pháp để trở thành từ vựng thông thường nghĩa là “đáng mong muốn”, và xuất hiện liên tục trong chính sách và lời khuyên.

바람직한 태도 / 바람직하지 않습니다

Lưu ý

- ✗ 빵이 먹음 직해 보였다.

○ 빵이 먹음직해 보였다.

먹음직하다 là một tính từ ghép duy nhất và được viết liền. Dấu cách thuộc về cách dùng mang nghĩa “có lý”.
- ✗ 충분히 있음직한 일이다. — với nghĩa “có thể xảy ra”

○ 충분히 있음 직한 일이다.

Ở nghĩa “có lý”, 직하다 là từ phụ trợ và được viết cách.
- ✗ 그 사람은 가음직하다.

○ 그 사람은 믿음직하다.

Các tính từ ghép là một nhóm đóng — 먹음직하다, 믿음직하다, 바람직하다 và một vài từ khác. Không thể tạo ra từ mới.